

“Tiếng nói của tôi,
bên ngàn năm rồng rã buồn vui” (Tình ca, Phạm Duy)



Giới thiệu quê mình, thơ pháp Trữ Vữ

Một ngày tôi, qua Mùa năm 1975, khi tôi rời quê, thành phố gia đình anh để nhấc trong năm đó có rất ít người ở Á châu. Tôi liền thoáng trông thấy một cái “đầu đen” nào là anh ta chụm ngay đến để xem thấy có phải là người Việt không. Một hôm, trên đường phố, bắt gặp anh ta nghe một tiếng nói quen thuộc cất lên. Tiếng Việt Nam. “Một cái đầu đen,” anh ta la lên, chụm bay đến trước mặt người đàn ông và thốt ra tiếng chào, nắm chặt hai vai, nói: “Việt Nam à? Tôi cũng Việt Nam đây!” (Anh ta không nói “tôi cũng là người Việt Nam đây!”). Người đàn ông cũng tỏ ra vui sướng không kém. Hai người quây quần nhau, tíu tít như hai người bạn thân lâu ngày gặp lại và cùng tuôn ra một tràng tiếng Việt, mời cho những người bạn đi qua đi lại nhìn chằm chằm hai người, ngạc nhiên vì một thời ngôn ngữ “lạ tai”. Tôi khát khao bắt đầu nén lâu ngày, vỡ ra, ùa ra. Anh bạn tôi không cần biết người đàn ông nói tiếng Việt kia là ai, ở đâu ra, vì sao lại có mặt nơi đây(?). Không cần biết, chỉ cần... nói tiếng Việt. Thế là đủ.

Anh bạn tôi thêm dần dần nghe, thêm dần dần nói theo ngôn ngữ này, cái mà anh ta thiêu thiếu, khao khát đã lâu. Anh ta đi tìm chút “quê hương trong tiếng nói”. Cái cảm xúc này chỉ đến với anh ta một, hai lần sau đó, và không bao giờ trở lại nữa. Tôi thấy anh ta sống bây giờ có khá đồng người Việt, có khá nhiều “đầu đen”. “Người Việt ‘phức tạp’ quá!” anh ta nói, nhún vai.

Đ&#y là chuy&#n c&#a anh b&#n tôi. Chuy&#n c&#a tôi thì có h&#i khác m&#t chút. Năm đ&#u đ&#n M&# , tôi có cái vui g&#p l&#i nh&#ng ng&#&#i b&#n cũ. M&#t ông b&#n, sau ít câu thăm h&#i chuy&#n gia đình, h&#i tôi:

“Con trai ông tên gì?”

“H&#u Ngh&#.”

“B&# h&#t tên r&#i hay sao mà đ&#t cái tên gì ghê v&#y?”

“Ông nói ‘ghê’ là ghê làm sao?” tôi h&#i.

“Thì ‘t&# Vi&#t c&#ng’ ch&# còn ‘làm sao’ n&#a,” ng&#&#i b&#n phang m&#t câu xanh r&#n.

T&# VC! Không ph&#i là l&#n đ&#u tôi nghe cái “t&#” 1 này, bèn có m&#t s&# ph&#n kháng:

“Th&# nh&#t, ông mu&#n tôi đ&#t tên gì khác bây gi&#? C&# nhà tôi, m&#y anh em trai đ&#u là Lê H&#u... gì gì đó, Ph&#&#c, L&#c, Tài, Đ&#c..., đ&#n đ&#i th&#ng con tôi thì cũng ph&#i cho nó cái ‘H&#u...’ gì ch&#! Th&# hai, tôi đã plan cái tên &#y t&# tr&#&#c năm 75, vì mu&#n th&#ng con đi v&#... ngành ngo&#i giao. Vi&#t c&#ng đâu có ph&#i là ng&#&#i ‘phát minh’ ra cái ch&# &#y, và cũng đâu có ‘đ&#c quy&#n’ cái ch&# &#y. Ti&#ng Vi&#t là tài s&#n chung c&#a ng&#&#i Vi&#t mà.”

Ng&#&#i b&#n nín thinh, cũng không t&# đ&#u hi&#u nào là có “nh&#t trí” 1 hay không.

“H&#u Ngh&#”, cái tên &#y, hai ch&# &#y (và nh&#ng ch&# khác n&#a) t&# nó không có l&#i gì c&#. V&#y mà t&#i nghi&#p, nó đã b&# ghét b&# m&#t cách oan u&#ng, ch&# vì... “ghét ai ghét c&# tông chi h&# hàng”. Tâm lý này khá ph&# bi&#n và có th&# hi&#u đ&#&#c. Ghét ng&#&#i nào là ghét c&# cái nhà cái xe, cái chăn cái chi&#u, con chó con mèo... c&#a ng&#&#i &#y. Nhi&#u ng&#&#i c&#m th&#y “ghét” ch&# này ch&# vì th&#&#ng đ&#c/nghe trên “báo, đài” 1 nào là “Tình h&#u ngh&# th&#m thi&#t môi h&# r&#ng l&#nh”, nào là “Chúc cho tình h&#u ngh&# truy&#n th&#ng gi&#a nhân dân hai n&#&#c đ&#i đ&#i b&#n v&#ng, mãi mãi xanh t&#&#i”... vân vân và vân vân. Nghe mà đ&#... ghét.

1. Ti&#ng Vi&#t trong n&#&#c

Ông b&#n tôi (và khá nhi&#u ng&#&#i nh&# th&#) ch&# suy nghĩ đ&#n gi&#n, ho&#c ch&# l&#p l&#i nh&#ng gì ông ta nghe ng&#&#i khác nói, thành th&# nhi&#u khi nói mà... không bi&#t mình nói cái gì.

Sau này, m&#i khi b&# “truy ch&#p” 1 là dùng “t&# Vi&#t c&#ng”, tôi tìm đ&#&#c cách gi&#i thích khác, g&#n h&#n: “Ông th&# l&#t t&# đ&#n ti&#ng Vi&#t tr&#&#c năm 75 c&#a mi&#n Nam ra xem, n&#u có ch&# này thì ông không th&# g&#i là ‘t&# VC’ đ&#&#c.”

Tuy nhiên, l&#i gi&#i thích &#y không ph&#i lúc nào cũng “có s&#c thuy&#t ph&#c” 1, l&#m ng&#&#i không c&#n bi&#t ch&# &#y có hay không có trong t&# đ&#n “phe ta”, h&# ti&#ng nào “đ&#i ph&#&#ng” s&#nh dùng (nh&#t là dùng không đúng, nghe ch&#&#ng tai, ho&#c có v&# “đao to búa l&#n”) th&#y đ&#u là... “t&# VC”. Nh&#ng đ&#i t&#&#ng &#y k&# cũng h&#i... khó nói chuy&#n (ngày tr&#&#c g&#i là “không có tinh th&#n đ&#i tho&#i”).

T&#i nghi&#p cho nh&#ng con ch&# &#y, n&#m yên &#n trong nh&#ng trang sách t&# đ&#n t&# bao nhiêu

năm, nay bỗng nhiên bỗng nếm đũa lời cớ ra tởm khinh mạt cách oan uổng, như là như ng ký ... nếm vùng. Vai trò của cha nghĩa xưa nay vẫn đả kích, không nghiêng bên này ngữ bên kia, vậy mà nay lại bỗng gọi lên “làm việc” 1, tra vấn: “Anh theo bên nào?”

Như ngữ từ ngữ Hán-Việt như “hữu ngữ”, “khốn trố ngữ”, “tranh thủ”, “đồng viên”... không mới mẻ, lòng gò vấp ngữ của dân miền Nam trước năm 1975. Nếu có khác là khác về cách diễn nghĩa và cách sử dụng. Miền Nam ngày trước ta vẫn nghe: “Thủ tục ngữ chính phủ và ký quy định để ban hành tình trạng khẩn cấp trên toàn lãnh thổ ...”, hoặc “Tranh thủ nhân tâm (hay ‘tranh thủ số người học của đường lối mới’ / ‘tranh thủ mặt trận hòa bình công chính’) là một trong những mục tiêu hàng đầu của công tác đấu tranh chính trị”, hoặc “Phái đoàn đến thăm việc xây dựng và đồng viên tinh thần binh sĩ”.

“Nhân dân cách mạng Việt Nam vùng đứng lên cùng thủ lĩnh
Vai chèn vai bên nhau mưu cuộc giải phóng giải nỗi...”

Như ngữ câu hát này trong bài “Nhân dân cách mạng Việt Nam”, nhạc sĩ Hùng Linh sáng tác ở trong Nam, cho thấy như ngữ từ ngữ “nhân dân”, “giải phóng”... không phải là “độc quyền” của người Việt ngoài Bắc.

Nói đi thì cũng nói lại, hai chữ “đồng bào” không phải là “độc quyền” của người Việt trong Nam. “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?” người Việt ngoài Bắc từng nghe câu này hàng sáu mươi năm. Vì sao người ta không chịu xài hai tiếng “thân ái” 1 đây... “tình ruột thịt” nghĩa đồng bào” này nó là... chuyện khác.

Đến ra các ví dụ trên đây thấy rằng tiếng Việt là của người Việt, không có Bắc Trung Nam chi cả, và chỉ vì duyên cớ nào đó mà đem lòng oán ghét như ngữ “t” này “t” thì kẻ cũng bắt công và tình cho chữ nghĩa. Hãy trở ngôn ngữ về vị trí đích thực như nó đã từng.

Trong phạm vi bài này, để cho dễ gọi (và để không phải lập luận “trước/sau năm 1975”), xin dùng từ để dùng như ngữ “cụm từ” 1 sau:

- “Tiếng Việt trong nước”: tiếng Việt được sử dụng trong cộng đồng hiện nay.

- “Tiếng Việt ngoài nước”: tiếng Việt được người Việt ở nước ngoài (trước và sau năm 1975) sử dụng.

- “Tiếng Việt cũ”: cách nói hoặc từ ngữ được sử dụng ở miền Nam trước năm 1975.

- “Tiếng Việt mới”: cách nói hoặc từ ngữ thay cho “tiếng Việt cũ”, được sử dụng trong cộng đồng hiện nay.

- “Mián Nam thuá trác”: mián Nam Viát Nam trác năm 1975.

Nháng cách gái này có tính cách táng đái, giai đáo n (do nháng bián đáng cáa lách sá), và chá sá đáng trong phám vi bài này.

Tá đây trá đi, trong bài sá không có nháng chá nghĩa nhá “tá VC”, “tiáng Saigon”... hoác nháng phê phán kiáu “xáng đá”, “chián sĩ gái”, “Công ty chát đát thanh niên”, “Cáa hàng thát tái sáng phán”... ngá ý cái nháo sá quá mùa cáa ngái sá đáng ngôn ngữ. Quá mùa không phái là cái tái, chá là sá thua thiát do không có may mắn đáng đán tráng đán láp đá “tiáp thu” 1 nháng kiáu cách văn minh lách sá. Theo đà tián hóa, chác chán là nháng cách nói yá sá không tán tái. Ông cha ta ngày xáa ít đáng hác hành đán nái đán chán, háu hát đáu đi tá “chân quá” đán văn minh thành thá. Có ngái Viát nào lò dò đát chân đán nác Má lán đáu mà không... ngáo ngáo, chá khác là không bángái bán xá cái nháo (và chá ít lâu sau đó là bát đáu có sá phân biát ká đán trác, ngái đán sau, trong lúc đáu cùng mát thân phán tha háng, ăn nhá đáu, không láy gì làm vá vang).

Ngôn ngữ là tài sán chung cáa dân tác, chác không ai phá nhán đáu này. Ngôn ngữ là sán phám cáa con ngái, chá không... làm nên con ngái. Tiáng Viát cũng không ra khái láy. Tiáng Viát dùng chung cho cánác. “Ngái phát minh” ra tiáng Viát không há có ý đánh cáp giáy phép cho “bên” nào đác quyán sá đáng; vì váy, thiát táng ta cũng không nên làm cho tiáng Viát–ngôn ngữ cáa nác ta–trán nên “phác táp” 1.

Náu ta có thá “nhát trí” đáng vái nhau, tiáng Viát là nháng “tiáng” đáng ghi lái trong các bát đán tiáng Viát cáa cá mián Bác lán mián Nam thuá trác (tát nhiên nháng bát đán này luôn cán đáng bá sung) thì không có chá nào, tiáng nào là đác quyán cáa “bên” nào. Bên nào xái cũng đáng, mián là cháu khó xái cho đáng.

1.1. Chá và nghĩa

Ngôn ngữ tá nó không có lái gì cá. Hoác náu có, chá là nái ngái sá đáng chúng. Thá nháng, nhá thá nào gái là “lái”? Có thá ká ra mát ít ví dá vá cách dùng táng và nháng cách nói cán đáng đáu chá nhá sao cho háp lý.

- Biáu dián: Thay vì nói “Ca sĩ L.T. đã biáu dián nháng ca khúc gán lián vái tên tuái chá”, nói “Ca sĩ L.T. đã trình dián nháng ca khúc gán lián vái tên tuái chá”.

Ta không nói biáu dián mát bài hát, nhát là khi ca sĩ đáng yên mát chá mà hát, không múa may nháy nhát.

- Chúc sác kháe: Thay vì nói “Chúc sác kháe!” hoác “Chúc sác kháe anh chá!”, nói “Chúc kháe!” hoác “Chúc anh chá kháe!” hoác “Chúc anh chá nhiáu sác kháe!”

Nói “Chúc sác kháe!” là không đá ý (và cháa thành câu chúc), mà phái là “Chúc sác kháe... (nhá thá nào?)”, cháng hán “Chúc sác kháe tát / đái dào!” Hoác, có thá nói “Chúc kháe!”, “Chúc kháe nhá!” (táng tá “Chúc vui!”, “Chúc thá!”, “Chúc may mắn!”....).

- Chuyên môn: Thay vì nói “Cô Nga là giáo viên phụ trách chuyên môn”, nói “Cô Nga là giáo viên phụ trách vẽ biên soạn tài liệu giáo khoa” (hoặc “... vẽ hình học không gian phẳng”, hoặc “... vẽ sinh học động vật”, hoặc “... vẽ sơ sách kế toán”).

Nói “phụ trách chuyên môn” là không đúng, vì có cả trăm thứ “chuyên môn”, người nghe không rõ là “chuyên môn” vẽ... cái gì(?).

- Quá trình: Thay vì nói “Xin nói sơ qua về quá trình thực hiện một bộ phim”, nói “Xin nói sơ qua về tiến trình thực hiện một bộ phim”.

Nói “quá trình” là nói về trình tự của một diễn tiến đã kết thúc. Ví dụ: “Đến xin việc của anh ghi rõ quá trình học vẽ”, hoặc: “Sau mười năm, nhìn lại quá trình học tập của trẻ em”.

- Tồn tại: Thay vì nói “Tồn tại về tiến độ Việt”, nói “Chuyến trò tồn tại về tiến độ Việt”, hoặc “Màn đàm về tiến độ Việt”.

Nói “tồn tại về...” là không đúng nghĩa. Tồn tại (tính từ) chỉ có nghĩa thông thường “lan man”, “rời rạc”, “tồn tại”..., chỉ không có nghĩa là “màn đàm”, “phiên luận”, “trò chuyện” (động từ)...

- Trao đổi: Thay vì nói “Sau khi trao đổi, chúng tôi hiểu nhau hơn”, nói “Sau khi trao đổi ý kiến, chúng tôi hiểu nhau hơn”.

Nói “trao đổi” là không đúng, mà cần nói “trao đổi”... cái gì(?), ví dụ: “trao đổi ý kiến / kinh nghiệm / quan niệm / hàng hóa / tù binh”...

- Trình độ văn hóa: Thay vì nói “Trình độ văn hóa: lớp 12”, nói “Trình độ học vấn: lớp 12”. Muốn hỏi về quá trình học vấn hay bằng cấp của một người, câu hỏi là: “Trình độ học vấn?”.

- Tài liệu: Thay vì nói “Có thể tham khảo thêm các tài liệu về đề tài này ở các thư viện”, nói “Có thể tham khảo thêm các tài liệu về đề tài này ở các thư viện”.

“Tài liệu” là tài liệu riêng thuộc quyền sở hữu của cá nhân, gia đình, tổ chức..., không phải chung.

Những từ ngữ và những cách nói trên khá thông dụng trong nước và cả ngoài nước. Ngoài ra, có ít từ ngữ “mới” mà ý nghĩa và cách dùng chưa thực sự rõ ràng. “Dân oan”, chẳng hạn. Không rõ là cái “t” này ở đâu ra, trong hay ngoài nước? Các “báo, đài” 100 ngoài nước có vẽ sính dùng “t” này. Một dòng chữ được đăng trên diễn đàn mạng, “Dân oan tập trung khiêu khích trước nhà thờ Đức Bà”. Trong đó là đám đông tập tụ thành những nhóm dăm ba người, kẻ đứng người ngồi, chuyển trò bàn bạc chi đó. Nhiều người ăn mặc bình thường, một mũi tên rồi. “Dân oan” có khi được dùng thay cho “người dân”, có khi thay cho... “một người dân”, chẳng hạn “Lá thư kêu gọi của một dân oan”, hay “Một dân oan như Tiến Giang cho biết...” Ngày trước ta có những “dân chúng”, “dân lành”, “dân quê”, “dân nghèo”, “dân đen”..., nay lại có thêm từ ngữ lớp mới là “dân oan” (không chừng mai đây lại có thêm “dân ác”, “dân oán”, “dân kh”, “dân đối”...). Đến ngày nào “tuyệt đối bị phản” 1 nhân dân được gọi là “dân oan” thì nhà cầm quyền cũng “mất” đi ý chỉ không phải chỉ.

1.2. Tiếng Hán-Việt và tiếng “n a Hán-Việt”

Không phải tiếng Hán-Việt nào cũng c n và cũng có thể thay đ c b ng tiếng “thu n Việt”. Khá nhi u tiếng Hán-Việt khó mà tìm đ c tiếng thu n Việt nào t t h n ho c tiếng đ ng đ thay thế.

M t ít tiếng Hán-Việt th ng đ c s d ng trong n c có thể thay đ c b ng thu n Việt và... hay không kém, ch ng h n: “đ i đa s ” ho c “đ i b ph n” có thể thay b ng “ph n l n”, “ph n đông”; “tuy t đ i đa s ” ho c “tuy t đ i b ph n” có thể thay b ng “h u h t”; “giáo trình”, “giáo án” có thể thay b ng “bài gi ng”; “tham quan” có thể thay b ng “thăm”, “thăm vi ng”; “th ng niên” có thể thay b ng “hàng năm”; “ti p thu” có thể thay b ng “hi u”, “am hi u”, “h c h i”; “tranh th ” có thể thay b ng “c g ng”, “c thu x p”; “kh n tr ng” có thể thay b ng “mau m n”, “làng” ho c “căng th ng” (tùy nghĩa trong câu).

Trong khi đó, m t số tiếng Hán-Việt đ c trong n c đ i sang thu n Việt khá t t nh : “c n c” thay cho “toàn qu c”; “nhà n c” thay cho “qu c gia”; “trong n c” thay cho “qu c n i”; “ngoài n c” thay cho “h i ngo i”; “n c ngoài” thay cho “ngo i qu c”; “ch cái” thay cho “m u t ”; “quý” thay cho “tam cá nguy t” (mi n Nam thu tr c có ch này nh ng ít dùng); “tàu sân bay” thay cho “hàng không m u h m”; “L u Năm Góc” thay cho “Ngũ Giác Đài”; “H i Ch Th p Đ ” thay cho “H i H ng Th p T ”.

Các ví d trên cũng cho th y m t đi u h i l , ng i Việt trong n c, m t m t có xu h ng thu n-Việt-hóa các tiếng Hán-Việt, m t m t l i s nh dùng các tiếng này. Có v nh đ i v i nh ng gì “trân quý” 1 ho c mu n “phô tr ng thanh th ” thì h chu ng s d ng tiếng Hán-Việt, ho c gi nguyên tên Hán-Việt ch không mu n đ i sang tiếng thu n Việt. Ví d : siêu đ ng, siêu th , siêu t c, siêu xa l , siêu khuy n m i, siêu ti t ki m, th m chí siêu gi m giá, siêu r , siêu sao, siêu m u, siêu qu y, siêu hot, siêu m ng, siêu nh , siêu kh ng (không rõ là “kh ng” gì, “kh ng khi p”, “kh ng long” hay “kh ng b ”?!) và c siêu xe n a (ch ng h n: “Siêu xe Ferrari 599 GTB d o quanh H G m”). V tên riêng, các tên g i nh Thiên An Môn, H u Ngh Quan, V n Lý Tr ng Thành... v n đ c gi nguyên, trong lúc Tòa B ch c (hay B ch Cung), Ngũ Giác Đài... thì l i đ i thành Nhà Tr ng, L u Năm Góc.

Tiếng Hán-Việt, dù mu n dù không, tr thành m t “b ph n không thể tách r i” 1 trong ngôn ngữ c a ng i Việt. Nhi u tiếng Hán-Việt đ c s d ng th ng xuyên trong sinh ho t hàng ngày t o c m giác g n gũi, thi t thân không kém gì tiếng thu n Việt. H n n a, s d ng tiếng Hán-Việt đ u sao v n h n là vay m n nh ng tiếng n c ngoài, vì d nghe h n, d hi u h n, và ít ra cũng còn đ c... m t n a Việt.

Bên c nh tiếng Hán-Việt, m t số tiếng “n a Hán-Việt” (tiếng Hán-Việt và tiếng thu n Việt sánh đôi nhau) cũng đ c s d ng nhi u trong n c, nh : ng i phát ngôn, nhà văn hóa, vi n chăn nuôi, in n (thay vì “n loét”), tranh cãi (thay vì “tranh lu n”, “tranh bi n”), truy tìm (thay vì “truy t m”), truy đu i (thay vì “truy nã”), truy quét, truy lùng (thay vì “truy kích”), truy h i, truy v n (thay vì “truy v n”), v vi c (thay vì “s v ”), di d i (thay vì “di đ ng”), tu s a (thay vì “tu b ”)...

M t “đ c tr ng” 1 khác c a ng i Việt trong n c là s nh “nói ch ”, thích dùng nh ng “c m t ”

vấn v , quanh co ho c bóng gió (th ng là đ tránh “đi th ng vào v n đ ” ho c đ làm gi m nh cái x u), nh : có kh năng (có th); t o đi u ki n (tìm cách; thu x p); kém văn hóa (ít h c); b nh thành tích (làm láo, báo cáo hay); quy t đ nh thôi gi ch c (quy t đ nh t ch c/cách ch c); tình hình đi n bi n ph c t p (tình hình x u đi); giao l u tình c m (làm quen, k t b n tâm tình); quâ bi u trên m c tình c m (h i l); ùn t c giao thông (k t xe); tr em ch a ngoan (tr em h h ng); h c sinh ng i nh m l p (h c sinh kém trình đ , c n cho xu ng l p d i); đi u ki n kinh t gia đình r t h n ch (gia đình nghèo khó, m c s ng ch t v t)...

1.3. Ti ng Vi t “cũ” và “m i”

Bên d i là m t ít t ng ph bi n trong n c, thay cho t ng ho c cách nói t ng đ ng (ghi trong ngo c đ n) c a ng i Vi t mi n Nam thu tr c. (Các t ng này x p theo th t v n abc).

Ban ch p hành (thay cho “ban đi u hành”), b n ch t (thay cho “b n tính”), bi u đi n (thay cho “trình đi n”), b c xúc (thay cho “m c”; “b t r t”; “b c t c”; “nh c nh i”).

Ca t (thay cho “i ca”; “câu hát”), ch p hành (thay cho “thi hành”), ch t l ng (thay cho “ph m ch t”), ch trì (thay cho “ch t a”), chuyên nghi p (thay cho “nhà ngh”), có s c/tính thuy t ph c (thay cho “thuy t ph c đ c”), c b n (thay cho “căn b n”), công nhân viên (thay cho “công ch c”), c m t (thay cho “nhóm ch”), c c đoan (thay cho “quá khích”), c ng đi u (thay cho “phóng đ i”).

Di d i (thay cho “di chuy n”), d ng (thay cho “ph n ng”; “khó ch u”), di n viên đi n nh (thay cho “tài t màn b c”), di u hành (thay cho “di n hành”).

Đánh giá cao/th p (thay cho “xem là có giá tr /kém giá tr”), đ c tr ng (thay cho “đ c đi m”), đ ng ký (thay cho “ghi danh”; “ghi tên”), đ t yêu c u (thay cho “đáp ng yêu c u”), đ nh ki n (thay cho “thành ki n”), đ i ngũ (thay cho “hàng ngũ”), đ t xu t (thay cho “b t ng”; “ngoài đ ki n”), đ ng l p (thay cho “d y l p”; “ph trách l p”).

G n g i (thay cho “g n g i”), giao ti p (thay cho “giao t”; “xã giao”), giáo án (thay cho “giáo trình”; “bài gi ng”).

H i quan (thay cho “quan thu”), hành x (thay cho “x s”), hi n đ i (thay cho “t i tân”), h chi u (thay cho “s thông hành”), h kh u (thay cho “t khai gia đình”), hoành tráng (thay cho “vĩ đ i”), h i nh p (thay cho “hòa nh p”), h c u (thay cho “t ng t ng”).

Kh ng đ nh (thay cho “xác đ nh”), khâu (thay cho “b c”; “ph n hành”; “giai đo n”), ki m tra (thay cho “ki m soát”).

Liên h (thay cho “liên l c”, “ti p xúc”), linh ho t (thay cho “linh đ ng”).

Năng n (thay cho “năng đ ng”), nghiêm túc (thay cho “nghiêm ch nh”; “nghiêm trang”; “đ ng đ n”), nghi p d (thay cho “tài t”), ng pháp (thay cho “văn ph m”), nh c nh (thay cho “nh c nh”), nh t trí (thay cho “đ ng ý”).

Ph n c m (thay cho “ph n tác d ng”), ph n h i (thay cho “h i đáp”), phát hi n (thay cho “phát giác”), ph c t p (thay cho “r c r i”), ph ng án (thay cho “k ho ch”).

Quá trình (thay cho “ti n trình”), qu ng tr ng (thay cho “công tr ng”), quân hàm (thay cho “c p b c”).

Sâu s c (thay cho “sâu xa”), s c (thay cho “tr c tr c”; tr ng i”).

Tâm đ c (thay cho “ng ý”; “đúng ý”), t n m n (thay cho “m n đằm”), t p trung (thay cho “t p h p”), tham gia (thay cho “tham d ”), tham quan (thay cho “thăm”; “thăm vi ng”), thành danh (thay cho “tên tu i”), thân th ng (thay cho “thân yêu”; “thân m n”), thông tin (thay cho “tin t c”), thông tin th ng m i (thay cho “qu ng cáo”), th ng nh t (thay cho “đ ng nh t”), thu nh p (thay cho “l i t c”), thu t ng (thay cho “danh t k thu t”), ti p thu (thay cho “ti p nh n”), ti t h c (thay cho “gi h c”), tính t (thay cho “tính t ”), tình hu ng (thay cho “tình th ”; “tình c nh”; “hoàn c nh”), toàn b (thay cho “t t c ”), trân quý (thay cho “quý tr ng”; “yêu quý”), t li u (thay cho “tài li u”), t v n (thay cho “c v n”), t (thay cho “ch ”; “t ng ”).

V n đ ng viên (thay cho “l c sĩ”), xu t kh u (thay cho “xu t c ng”), x lý (thay cho “gi i quy t”)...

Nh ng ch in đ m (bold) đ đo n trên là các t ng đ c ng i Vi t h i ngo i s đ ng nhi u trong sinh ho t th ng ngày, k c trong gi i truy n thông, văn h c (vi t văn, vi t báo, truy n thanh, truy n hình...) và các tr ng d y ti ng Vi t, khi n d n dà ng i ta không còn phân bi t đ c đâu là “ti ng Vi t cũ”, đâu là “ti ng Vi t m i” n a.

T đó, x y ra chuy n khôi hài, m t bài báo công kích vi c s đ ng “ti ng Vi t m i” t trong n c, th nh ng trong bài tác gi i s đ ng khá nhi u t ng “m i” y, đ i khái: “Tôi r t ‘tâm đ c’ v i tác gi ‘bài vi t’ y. N i dung r t ‘sâu s c’ và ‘có s c thuy t ph c’. M i l n đ c hay nghe nh ng ‘t’ y tôi r t ‘đ ng’”. Là ng i Vi t ph i bi t ‘trân quý’ ti ng Vi t ‘thân th ng’ c a ‘ta’...” Bài báo cho th y ng i vi t b nhi m “virus ‘ti ng Vi t m i’” khá n ng, c n đ c đi u tr .

M i ng i có th có nh ng cách “đánh giá” 1 khác nhau v các “t” c a “ti ng Vi t m i”. Cá nhân tôi, v n s đ ng các t ng sau:

D ng: Không đ tìm đ c t ng nào t ng đ ng trong “ti ng Vi t cũ” (không h n là “ph n ng” hay “khó ch u”). Nói: “Tôi r t đ ng v i cái t y”, nghe gi ng nh là ăn ph i món gì đó, ho c u ng nh m th thu c men gì đó, da d phát ng a, n i m đay, gãi s n s t...

B n ch t: Nghe “m nh” h n là “b n tính”. Nói: “B n ch t c a h n ta là v y”, có nghĩa là “h n ta”... h t thu c ch a. Cái gì đã thu c v “b n ch t” r i là đã n m trong máu trong th t, không cách chi “c i t o” đ c, ch có n c... thay máu.

Tâm đ c: Nghe... tâm đ c h n là “ng ý”, “h p ý”.

Nh y c m: Nghe... nh y c m h n là “đ đ ng ch m”, “đ gây xích mích”, “đ xa nhau”.

Tính t : T ng ch v tính cách, tính ch t c a ng i, v t, s vi c (đúng h n “tính t”, nghĩa t ng ph n v i “đ ng t”).

V n đ ng viên: Đúng h n “l c sĩ”. Nhi u v n đ ng viên không ph i là “l c sĩ”.

Các t ng m i nh “đ i tác”, “đ ki n”, “đ li u”, “ph n h i”, “truy c p”, “hi n th ”... không th y có trong “ti ng Vi t cũ” cũng th ng đ c t i s đ ng. Nh ng t ng “quan ng i”, “ph n ánh”, “hình thành”, “đ m b o”... không ph i là “ti ng Vi t m i” nh nhi u ng i t ng mà t ng đ c s đ ng i mi n Nam thu tr c.

Ph n này không đ c p đ n nh ng ti ng lóng ho c ngôn ngữ đ ng ph (street language) mà “ti ng Vi t cũ”, “ti ng Vi t m i” gì cũng đ u có.

1.4. Nói sai, hi u đúng

“Lát n a đây tôi s trao đ i v i anh,” nghe ng i b n nói v y, ta t đ ng hi u là anh ta s trao đ i ý ki n v i mình (ch không ph i trao đ i... hình nh tài li u, hay th gì khác).

“Anh có th vào trang web y đ tham kh o ít t li u,” nghe ng i b n nói th , ta hi u là c n c đ u có th tham kh o tho i mái các tài li u y (ch ch ng ph i riêng t gì).

N u ta “nh t trí” đ c v i nhau ngôn ngữ là “công c truy n đ t ý t ng và giao ti p gi a con ng i” thì hai câu nói trên xem nh “đ t yêu c u” 1. Ng i nói mu n nói cách nào cũng đ c, ch c n ng i nghe hi u đ c và hi u đúng là ngôn ngữ đã hoàn thành t t đ p vai trò c a mình.

“T li u” hay “tài li u” thì cũng ch là cách g i, là cái tên con ng i đ t đ ra. Gi s “nhà phát minh” ch nghĩa ch tay vào cái bàn và nói “đây là cái gh ” thì v t đ ng y s có tên là “gh ”.

Gi s ta g i “chó” là “mèo” và “mèo” là “chó” thì khi nói “chó”, ng i nghe s hi u đ y là con v t nuôi trong nhà, kêu “meo meo” và g i i b t chu t; ng c l i, “mèo” là con v t nuôi đ gi nhà, s a “gâu gâu”, và th ng ngo c ngo c đuôi m ng ch đi đâu v . M i nghe thì có v ng c ng o, nh ng nghe ri t cũng thành... quen tai. Tên gì thì cũng ch là cái... tên.

Nhi u ng i Vi t ngoài n c v n phê phán hai ch “ch t l ng” c a “ti ng Vi t m i”, cho r ng “l ng” không th nào là “ph m” đ c, và nói “nâng cao ch t l ng” là không đúng mà ph i nói “nâng cao ph m ch t”. Th c ra, không ph i ng i Vi t trong n c không bi t r ng ch “l ng” (trong t ng “ch t l ng”) là ch m c đ l n nh , nhi u ít, cân đo đong đ m đ c. Cũng không ph i h không bi t đ n hai ch “ph m ch t”. T ng này v n có trong t đ i n ti ng Vi t c a h ,

và được định nghĩa “Cái làm nên giá trị của người hay vật” (và còn cho ví dụ: “Hàng kém phẩm chất”). Trong lúc “chất lượng” được định nghĩa “Cái tạo nên phẩm chất, giá trị của một con người, một sự vật, sự việc” (Tuyển tập tiếng Việt, Nhà xuất bản, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Tuyển tập học, 2006). Như vậy thì hai từ ngữ này có nghĩa tương đương, thế nhưng họ lại sử dụng “chất lượng” hơn, và giới thích rằng, nói “chất lượng” là để... phân biệt với “số lượng”.

Nói gì thì nói, cái “t” này (và các “t” khác nữa của “tiếng Việt mới”) vẫn được lưu hành rộng rãi trong môi trường của người Việt hiện nay. Các “báo, đài” vẫn có “đám báo chất lượng” lia chia, các xướng ngôn viên truyền thanh, truyền hình vẫn có “nâng cao chất lượng” đâu đâu, và vẫn có phát ngôn ra rồi như “phát hiện”, “kiểm tra”, “tham gia”, “tham quan”, “biểu diễn”, “đăng ký”, “tập trung”, “chạy”, “tháng Mười”, “tháng Bảy” (thay vì tháng Giêng, tháng Tám)... vân vân. “Khán thính giả nghe đài” thì cũng đông đảo, ít có ai thắc mắc hay ý kiến này nọ, họ cứ có phởn kháng thì cũng... yếu ớt, vì biết có phởn kháng cũng chẳng ăn thua gì. Người nghe nghe mãi, nghe rồi cũng... quen tai, và thì nay thì dù muộn dù không cũng đành chấp nhận “số chung hòa bình”. Cũng không thể phê phán các cô xướng ngôn viên này được, vì các cô chỉ đọc lâu lâu các văn bản được ai đó soạn sẵn, và “ai đó” thì họ như cũng chẳng bận tâm đến chuyên đúng sai, phải trái, “tiếng Việt mới”, “tiếng Việt cũ” của các “t” này.

Trong các phạm vi của “thính giả nghe đài” và việc sử dụng nhiều từ ngữ “tiếng Việt mới” trong các chương trình phát thanh bằng tiếng Việt, người phê phán chương trình này của một đài phát thanh nước ngoài giới thích, “Đội ngũ của chương trình này ‘đội đa số’ 1 là thính giả trong nước chỉ không phải là người Việt nước ngoài. Chúng tôi sử dụng từ ngữ thông dụng trong nước để việc ‘truyền thông’ được hiểu rõ hơn.” “Thính giả nghe đài” chắc cũng thấy mãi cách giới thích này nên không có ý kiến gì thêm.

[Cách gọi “thính giả nghe đài” cũng là “cố m” 1 của tiếng Việt trong nước. Thoạt đầu là “các bạn nghe đài”, sau đổi thành “quý bạn nghe đài” (nghe “trân quý” hơn), sau lại đổi thành “quý thính giả nghe đài” hoặc “quý khán thính giả xem đài” (lưu ý là “quý khán thính giả xem và nghe đài”). Thế nhưng, đổi như vậy thì lại thấy ra cái đuôi “nghe đài”, “xem đài”. Như “cố m” này cũng được ít đài truyền thanh, truyền hình của người Việt hiện nay vay mượn. Với cách dùng “t” như thế, e rằng mai đây sẽ lại có thêm như “khán giả xem phim”, “khán giả xem kịch”, “đọc giả đọc sách”, “đọc giả đọc báo”... vân vân].

Thức từ, “tiếng Việt mới” và “tiếng Việt cũ” đều có những trường hợp sử dụng từ ngữ không được chính xác. Người Việt miền Nam thuở trước vẫn viết họ nói “áo len” (thay vì “áo len”); “gái mãi dâm” (thay vì “gái mại dâm”); “đi khám bác sĩ” (thay vì “đi khám bệnh”, hoặc “đi gặp bác sĩ”)... Và người đọc hay người nghe, khi nghe “áo len”, thay vì yêu cầu người nói điều chỉnh, phải... thì điều chỉnh nào đó (là nói tiếp như ngôn ngữ) để hiểu rằng người nói muốn nói là “áo len”. Việc này có thể tạo ra chút lúng túng lúc đầu tiên vì “số” 1 có hai bộ phận; tuy nhiên, thì đó rồi sau thì “quá trình” thì điều chỉnh và trở nên bình thường.

Nói sai như... hiểu đúng là được, như cách nói của người Mỹ, “That’s ok, no problem”.

Về mặt truyền đạt ý tưởng, như thế gọi là “đạt yêu cầu”.

Ngôn ngữ lập trình

Tên: Lê Hữu

Tháng 06, Năm 2009 05:50

Lê Hữu 21.10.2009